PHỤ LỤC 1: THIẾT KẾ VÀ PHÂN BỔ MẪU ĐT DSGK 2014

I. CỠ MẪU

Trong ĐT DSGK 2014, cỡ mẫu 20% địa bàn điều tra của cả nước (tương đương 37.395 địa bàn) được xác định là đủ để ước lượng quy mô dân số đại diện đến cấp huyện.

II. PHÂN BỔ MẪU

1. Phân bổ mẫu cấp huyện

Sử dụng phương pháp phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ *(square root allocation)* để phân bổ địa bàn điều tra cho từng huyện. Phương pháp này khắc phục được những hạn chế của phương pháp phân bổ mẫu nghịch đảo và phương pháp phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với quy mô. Với phương pháp này, những huyện lớn, có nhiều hộ, sẽ có tỷ lệ nhỏ hơn tỷ lệ mẫu chung của toàn quốc và những huyện nhỏ, có ít hộ, sẽ có tỷ lệ mẫu lớn hơn tỷ lệ chung của toàn quốc. Điều này sẽ giúp làm tăng tính đại diện mẫu cho tất cả các huyện đồng thời vẫn bảo đảm ý nghĩa tổng hợp cho cấp tỉnh và toàn quốc.

Sau TĐTDS 2009, nhiều tỉnh có sự thay đổi đơn vị hành chính cấp huyện. Nhiều địa bàn trước đây thuộc huyện này nhưng nay đã thuộc quyền quản lý của huyện khác, nhiều địa bàn trước đây là nông thôn nay đã phát triển lên thành thị. Để tính toán được quy mô dân số cho huyện mới, Vụ DSLĐ đã phối hợp với các Cục Thống kê cập nhật sự thay đổi đơn vị hành chính và mã thành thị, nông thôn mới cho từng địa bàn điều tra. Căn cứ vào báo cáo rà soát, cập nhật thay đổi đơn vị hành chính của các Cục Thống kê, sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù và những địa bàn không thể tiếp cận được ra khỏi dàn mẫu, Vụ DSLĐ đã thực hiện phân bổ số địa bàn điều tra mẫu cho mỗi huyện theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ.

Sau khi thực hiện phân bổ theo phương pháp trên, những huyện có số địa bàn mẫu được phân bổ nhỏ hơn 24 sẽ được tăng lên thành 24. Những huyện nhỏ có tỷ lệ phân bổ mẫu lớn hơn 50% sẽ được điều chỉnh giảm xuống còn 50% nhưng vẫn phải bảo đảm số địa bàn tối thiểu là 24. Bốn huyện đảo nhỏ không bao gồm trong ĐT DSGK 2014 là: Bạch Long Vỹ (Tp. Hải Phòng), Cồn Cỏ (tỉnh Quảng Trị), Hoàng Sa (Tp. Đà Nẵng) và Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa). Tổng số địa bàn mẫu cấp huyện sau khi điều chỉnh là 37.395 địa bàn (Xem kết quả phân bổ mẫu cấp huyện tại Biểu 1.)

2. Phân bổ mẫu cấp tỉnh

Tương tự như cấp huyện, để đảm bảo tính đại diện đối với mẫu cấp tỉnh, phương pháp phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ cũng được sử dụng để phân bổ mẫu cho từng tỉnh. Cỡ mẫu 6,5% địa bàn điều tra của cả nước được xác định là đủ để đại diện cho các chỉ tiêu cấp tỉnh. Với 63 dàn chọn

mẫu cấp tỉnh, sau khi loại bỏ đi các địa bàn đặc thù và địa bàn không thể tiếp cận được, Vụ DSLĐ đã thực hiện phân bổ số địa bàn điều tra mẫu cho mỗi tỉnh theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ. Sau khi thực hiện phân bổ theo phương pháp trên, những tỉnh có số địa bàn mẫu được phân bổ ít hơn 120 sẽ được tăng lên thành 120. Tổng số địa bàn mẫu cấp tỉnh trong cả nước sau khi điều chỉnh là: 12.055 địa bàn. (Xem kết quả phân bổ mẫu cấp tỉnh tại Biểu 2.)

III. CHỌN MẪU

1. Chọn mẫu cấp huyện

Hiện tại, trừ 4 huyện đảo nhỏ đã nêu trên, cả nước có 699 dàn mẫu cấp huyện. Thực hiện chọn mẫu cho 699 huyện theo các bước: (i). loại bỏ các địa bàn đặc thù của mỗi huyện;(ii) sắp xếp thứ tự các địa bàn trong huyện theo mã thành thị, nông thôn, mã xã và mã địa bàn (đã được rà soát và cập nhật mới); (iii) tiến hành chọn mẫu theo phương pháp xác xuất tỷ lệ thuận với quy mô hộ *(Probability Proportional to Size - PPS)*.

Theo phương pháp chọn mẫu PPS, những địa bàn có số hộ lớn hơn sẽ có khả năng rơi vào mẫu cao hơn và ngược lại. So với phương pháp chọn mẫu hệ thống thông thường (chọn mẫu theo khoảng cách), phương pháp này góp phần làm giảm sai số mẫu khi suy rộng.

2. Chọn mẫu cấp tỉnh

ĐT DSGK 2014 sử dụng 2 loại phiếu: phiếu ngắn và phiếu dài. Phiếu ngắn là một phần của phiếu dài. Các chỉ tiêu có chung ở phiếu ngắn và phiếu dài sẽ được tổng hợp chung để tính toán suy rộng quy mô dân số cho cấp huyện. Vì vậy, mẫu điều tra phiếu ngắn sẽ chứa đựng mẫu điều tra phiếu dài, hay nói cách khác, mẫu điều tra phiếu dài sẽ là mẫu con của phiếu ngắn.

Sau khi hoàn thành công việc chọn mẫu cho từng huyện theo phương pháp PPS, mẫu phiếu ngắn của mỗi huyện được hòa chung vào thành dàn mẫu của tỉnh. 63 tỉnh là 63 dàn mẫu được sắp xếp lại theo thứ tự: thành thị/nông thôn (mới); mã huyện mới; mã xã mới và mã địa bàn. Cũng sử dụng phương pháp chọn mẫu PPS (xác xuất chọn mẫu tỷ lệ thuận với quy mô) để chọn mẫu các địa bàn phiếu dài. Tuy nhiên quy mô được sử dụng để chọn mẫu không phải là quy mô hộ như đối với địa bàn mẫu phiếu ngắn mà là Tổng số hộ của huyện (theo TĐTDS 2009) chia cho số địa bàn phiếu ngắn. Phương pháp chọn mẫu này sẽ làm tăng khả năng rơi vào mẫu của những huyện có quy mô hộ lớn và giảm khả năng rơi vào mẫu của những huyện có quy mô hộ nhỏ. Điều này sẽ góp phần làm giảm sai số chọn mẫu phiếu dài.

3. Chọn mẫu hộ

Khác với Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm, ĐT DSGK 2014 không thực hiện điều tra toàn bộ địa bàn mà chỉ tiến hành điều tra 30 hộ trong 1 địa bàn. Việc không điều tra toàn bộ số hộ trong một địa bàn một mặt giúp tiết kiệm kinh phí và nguồn lực, mặt khác góp phần làm giảm tác động của thiết kế mẫu (design effect) từ đó sẽ làm giảm sai số chọn mẫu.

Chọn mẫu hộ được thực hiện trên từng địa bàn theo phương pháp chọn mẫu hệ thống (chọn mẫu khoảng cách). Sau khi hoàn thành công tác vẽ sơ đồ, lập bảng kê số nhà, số hộ, số người của từng địa bàn, các Cục Thống kê sẽ thực hiện nhập tin bảng kê số nhà, số hộ, số người của từng địa bàn vào chương trình Excel. Sau đó, Cục Thống sẽ thực hiện chọn mẫu 30 hộ cho mỗi địa bàn theo phương pháp chọn mẫu hệ thống (chọn mẫu khoảng cách). Vụ DSLĐ sẽ xây dựng phần mềm chọn mẫu hộ và hướng dẫn các Cục Thống kê cài đặt và sử dụng.

Sau khi hoàn thành công việc chọn mẫu, các Cục Thống kê gửi file kết quả chọn mẫu cho Vụ DSLĐ qua địa chỉ email: Vũ Quốc Dũng (vqdung@gso.gov.vn).

BIỂU 1: KẾT QUẢ PHÂN BỔ MẪU CẤP HUYỆN
TRONG ĐT DSGK 2014

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
TOÀN QUỐC		**186.697**	**22.444.322**	**171.817**	**22.196.862**	**37.395**
01. Hà Nội		**12.801**	**1.749.334**	**11.863**	**1.713.684**	**2.207**
1	Quận Ba Đình	513	61814	484	60416	78
2	Quận Hoàn Kiếm	356	39557	324	38939	63
3	Quận Tây Hồ	215	35179	207	34461	59
4	Quận Long Biên	569	63722	544	62335	79
5	Quận Cầu Giấy	434	67263	412	64599	81
6	Quận Đống Đa	780	102043	736	99361	100
7	Quận Hai Bà Trưng	560	77636	537	75772	87
8	Quận Hoàng Mai	659	95603	644	94571	98
9	Quận Thanh Xuân	447	62926	430	60729	78
16	Huyện Sóc Sơn	470	69556	434	67980	83
17	Huyện Đông Anh	706	92639	679	92020	96
18	Huyện Gia Lâm	398	62163	369	60685	78
19	Huyện Từ Liêm	685	124141	652	120875	110
20	Huyện Thanh Trì	356	56431	338	55622	75
250	Huyện Mê Linh	336	46888	311	46623	69
268	Quận Hà Đông	422	60904	393	58927	77
269	Thị Xã Sơn Tây	271	34749	237	32624	57
271	Huyện Ba Vì	456	61817	420	60307	78
272	Huyện Phúc Thọ	304	41043	277	40591	64
273	Huyện Đan Phượng	284	35638	252	35308	60
274	Huyện Hoài Đức	395	50535	358	50063	71
275	Huyện Quốc Oai	330	40863	307	40498	64
276	Huyện Thạch Thất	348	44121	314	43664	66
277	Huyện Chương Mỹ	494	70756	429	67965	83
278	Huyện Thanh Oai	341	46281	320	45591	68
279	Huyện Thường Tín	418	56881	388	56068	75
280	Huyện Phú Xuyên	427	53687	378	53298	73
281	Huyện ứng Hòa	421	50873	341	50472	71
282	Huyện Mỹ Đức	406	43625	348	43320	66
02. Hà Giang		**1.946**	**159.581**	**1.747**	**157.797**	**414**

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
24	Thị xã Hà Giang	109	13684	99	13403	37
26	Huyện Đồng Văn	174	13502	155	13337	37
27	Huyện Mèo Vạc	168	13543	150	13422	37
28	Huyện Yên Minh	237	15029	219	14825	39
29	Huyện Quản Bạ	116	9814	103	9680	31
30	Huyện Vị Xuyên	266	21577	242	21400	46
31	Huyện Bắc Mê	115	9387	102	9297	31
32	Huyện Hoàng Su Phì	177	12372	151	12199	35
33	Huyện Xín Mần	196	11907	177	11775	34
34	Huyện Bắc Quang	242	26020	218	25827	51
35	Huyện Quang Bình	146	12746	131	12632	36
04. Cao Bằng		**1.523**	**123.617**	**1.313**	**121.731**	**394**
40	Thànhphố Cao Bằng	166	16821	154	16414	41
42	Huyện Bảo Lâm	138	10669	123	10577	33
43	Huyện Bảo Lạc	125	9936	107	9808	31
44	Huyện Thông Nông	75	5121	64	5038	24
45	Huyện Hà Quảng	105	7910	86	7763	28
46	Huyện Trà Lĩnh	67	5469	57	5376	24
47	Huyện Trùng Khánh	153	11847	131	11703	34
48	Huyện Hạ Lang	83	6011	69	5918	24
49	Huyện Quảng Uyên	121	9976	104	9839	32
50	Huyện Phục Hoà	67	5866	58	5792	24
51	Huyện Hoà An	188	17039	162	16816	41
52	Huyện Nguyên Bình	136	9102	115	8973	30
53	Huyện Thạch An	99	7850	83	7714	28
06. Bắc Kạn		**949**	**74.816**	**824**	**74.025**	**243**
58	Thị xã Bắc Kạn	95	11409	84	11185	34
60	Huyện Pác Nặm	82	6224	72	6190	25
61	Huyện Ba Bể	159	10859	143	10754	33
62	Huyện Ngân Sơn	95	6901	84	6832	26
63	Huyện Bạch Thông	122	7909	105	7843	28
64	Huyện Chợ Đồn	155	12588	133	12461	35

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
65	Huyện Chợ Mới	116	9514	100	9459	31
66	Huyện Na Rì	125	9412	103	9301	31
08. Tuyên Quang		**1.995**	**185.403**	**1.845**	**183.332**	**345**
70	Thành phố Tuyên Quang	267	26397	249	26119	51
71	Huyện Lâm Bình	72	6386	72	6386	25
72	Huyện Nà Hang	142	9648	123	9529	31
73	Huyện Chiêm Hóa	352	30785	323	30636	56
74	Huyện Hàm Yên	312	27250	294	27117	52
75	Huyện Yên Sơn	411	41349	378	40201	64
76	Huyện Sơn Dương	439	43588	406	43344	66
10. Lào Cai		**1.701**	**141.958**	**1.524**	**140.630**	**349**
80	Thành phố Lào Cai	289	28381	263	27964	53
82	Huyện Bát Xát	204	14856	181	14726	39
83	Huyện Mường Khương	135	11181	119	11069	33
84	Huyện Si Ma Cai	82	6171	68	6087	25
85	Huyện Bắc Hà	155	11193	134	11093	33
86	Huyện Bảo Thắng	260	25587	244	25429	51
87	Huyện Bảo Yên	231	17637	213	17495	42
88	Huyện Sa Pa	124	10464	104	10375	32
89	Huyện Văn Bàn	221	16488	198	16392	41
11. Điện Biên		**1.497**	**105.252**	**1.389**	**104.095**	**320**
94	Thành phố Điện Biên Phủ	147	14926	137	14451	38
95	Thị Xã Mường Lay	53	3258	50	3226	24
96	Huyện Mường Nhé	82	5320	75	5186	24
97	Huyện Mường Chà	130	7233	114	7021	27
98	Huyện Tủa Chùa	149	9109	137	9028	30
99	Huyện Tuần Giáo	222	14810	208	14702	39
100	Huyện Điện Biên	324	25080	305	24943	50
101	Huyện Điện Biên Đông	167	10240	153	10142	32
102	Huyện Mường ảng	114	8327	104	8290	29
103	Huyện Nậm Pồ	109	6949	106	7106	27
12. Lai Châu		**1.146**	**76.980**	**1.043**	**75.833**	**248**

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
105	Thị xã Lai Châu	77	8167	67	7958	28
106	Huyện Tam Đường	149	9609	135	9462	31
107	Huyện Mường Tè	139	7696	123	7527	28
108	Huyện Sìn Hồ	222	13302	199	13085	36
109	Huyện Phong Thổ	197	13571	179	13372	37
110	Huyện Than Uyên	161	11465	149	11327	34
111	Huyện Tân Uyên	141	9272	131	9204	30
112	Huyện Nậm Nhùn	60	3898	60	3898	24
14. Sơn La		**2.700**	**243.157**	**2.450**	**240.008**	**529**
116	Thành phố Sơn La	209	27194	190	26579	52
118	Huyện Quỳnh Nhai	182	12307	168	12158	35
119	Huyện Thuận Châu	339	29995	309	29817	55
120	Huyện Mường La	280	19404	232	18240	43
121	Huyện Bắc Yên	116	11311	100	11219	34
122	Huyện Phù Yên	259	24034	231	23899	49
123	Huyện Mộc Châu	249	25546	221	25386	51
124	Huyện Yên Châu	165	16264	150	16152	40
125	Huyện Mai Sơn	376	31113	352	30824	56
126	Huyện Sông Mã	285	25888	266	25734	51
127	Huyện Sốp Cộp	108	7910	99	7809	28
128	Huyện Vân Hồ	132	12191	132	12191	35
15. Yên Bái		**2.001**	**186.463**	**1.813**	**184.959**	**395**
132	Thành phố Yên Bái	255	28392	231	27867	53
133	Thị xã Nghĩa Lộ	71	7207	64	7156	27
135	Huyện Lục Yên	257	24779	233	24676	50
136	Huyện Văn Yên	320	28779	293	28654	54
137	Huyện Mù Căng Chải	114	8453	100	8385	29
138	Huyện Trấn Yên	249	22225	227	21944	47
139	Huyện Trạm Tấu	69	4898	57	4842	24
140	Huyện Văn Chấn	380	35324	349	35202	60
141	Huyện Yên Bình	286	26406	259	26233	51

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
17. Hoà Bình		**1.916**	**195.562**	**1.705**	**193.369**	**453**
148	Thành phố Hòa Bình	199	26235	183	25725	51
150	Huyện Đà Bắc	151	12498	130	12413	35
151	Huyện Kỳ Sơn	85	7747	75	7635	28
152	Huyện Lương Sơn	206	22774	192	22662	48
153	Huyện Kim Bôi	241	24349	204	24095	49
154	Huyện Cao Phong	122	9824	109	9676	31
155	Huyện Tân Lạc	212	18985	188	18719	43
156	Huyện Mai Châu	151	12566	130	12458	35
157	Huyện Lạc Sơn	275	29865	246	29667	55
158	Huyện Yên Thủy	117	15210	104	15055	39
159	Huyện Lạc Thủy	157	15509	144	15264	39
19. Thái Nguyên		**3.271**	**325.680**	**3.065**	**320.498**	**518**
164	Thành phố Thái Nguyên	676	95286	628	92200	96
165	Thị xã Sông Công	142	14862	131	14715	39
167	Huyện Định Hóa	459	24120	435	23974	49
168	Huyện Phú Lương	298	29733	279	29475	55
169	Huyện Đồng Hỷ	300	28729	282	28293	53
170	Huyện Võ Nhai	188	16370	173	16243	40
171	Huyện Đại Từ	512	44823	481	44542	67
172	Huyện Phổ Yên	346	36560	327	36095	60
173	Huyện Phú Bình	350	35197	329	34961	59
20. Lạng Sơn		**2.011**	**179.738**	**1.778**	**178.119**	**438**
178	Thành phố Lạng Sơn	194	24627	182	24228	49
180	Huyện Tràng Định	201	14868	177	14753	39
181	Huyện Bình Gia	159	12143	139	12033	35
182	Huyện Văn Lãng	156	12618	136	12530	36
183	Huyện Cao Lộc	179	16681	156	16500	41
184	Huyện Văn Quan	163	13017	139	12945	36
185	Huyện Bắc Sơn	193	15908	172	15800	40
186	Huyện Hữũ L?ng	256	27851	230	27593	53
187	Huyện Chi Lăng	213	17077	192	16971	41

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
188	Huyện Lộc Bình	208	18492	178	18375	43
189	Huyện Đình Lập	89	6456	77	6391	25
22. Quảng Ninh		**3.018**	**316.732**	**2.809**	**312.865**	**600**
193	Thành phố Hạ Long	527	65347	503	64639	81
194	Thành phố Móng Cái	219	23360	201	23202	48
195	Thành phố Cẩm Phả	445	51681	428	51260	72
196	Thành phố Uông Bí	264	29326	248	28738	54
198	Huyện Bình Liêu	87	6091	79	6011	25
199	Huyện Tiên Yên	130	10555	118	10446	32
200	Huyện Đầm Hà	86	8309	76	8241	29
201	Huyện Hải Hà	148	13003	132	12878	36
202	Huyện Ba Chẽ	62	4310	54	4233	24
203	Huyện Vân Đồn	98	10416	86	10293	32
204	Huyện Hoành Bồ	122	11568	106	11172	34
205	Huyện Đông Triều	473	45818	452	45245	68
206	Thị xã Quảng Yên	342	35584	314	35171	60
207	Huyện Cô Tô	15	1364	12	1336	5
24. Bắc Giang		**3.365**	**410.452**	**3.123**	**406.537**	**633**
213	Thành phố Bắc Giang	264	39841	248	39373	63
215	Huyện Yên Thế	240	26202	218	25966	51
216	Huyện Tân Yên	403	44261	378	43843	67
217	Huyện Lạng Giang	322	51771	297	51261	72
218	Huyện Lục Nam	479	51634	451	51297	72
219	Huyện Lục Ngạn	472	48566	442	48235	70
220	Huyện Sơn Động	200	16530	177	16332	41
221	Huyện Yên Dũng	290	35201	265	34847	59
222	Huyện Việt Yên	286	42492	267	41939	65
223	Huyện Hiệp Hòa	409	53954	380	53444	73
25. Phú Thọ		**3.049**	**362.098**	**2.755**	**356.779**	**678**
227	Thành phố Việt Trì	348	53379	319	52329	73
228	Thị xã Phú Thọ	129	20942	114	20076	45
230	Huyện Đoan Hùng	264	29241	233	28747	54

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
231	Huyện Hạ Hoà	287	30181	254	29841	55
232	Huyện Thanh Ba	274	31012	245	30554	56
233	Huyện Phù Ninh	222	25675	203	25287	51
234	Huyện Yên Lập	216	21235	199	21072	46
235	Huyện Cẩm Khê	305	33069	274	32759	57
236	Huyện Tam Nông	196	20140	176	19866	45
237	Huyện Lâm Thao	210	29578	195	29149	54
238	Huyện Thanh Sơn	260	29667	237	29406	54
239	Huyện Thanh Thuỷ	160	19835	145	19655	45
240	Huyện Tân Sơn	178	18144	161	18038	43
26. Vĩnh Phúc		**1.903**	**265.803**	**1.735**	**261.425**	**483**
243	Thành phố Vĩnh Yên	173	28378	153	27358	53
244	Thị xã Phúc Yên	186	28388	164	27630	53
246	Huyện Lập Thạch	245	31742	225	31173	56
247	Huyện Tam Dương	187	24852	171	24490	50
248	Huyện Tam Đảo	134	17447	125	17213	42
249	Huyện Bình Xuyên	198	27563	185	27189	52
251	Huyện Yên Lạc	236	35327	219	34957	59
252	Huyện Vĩnh Tường	344	49206	310	48743	70
253	Huyện Sông Lô	200	22900	183	22672	48
27. Bắc Ninh		**1.910**	**284.072**	**1.719**	**280.831**	**474**
256	Thành phố Bắc Ninh	341	46374	304	45421	68
258	Huyện Yên Phong	231	31585	217	31314	56
259	Huyện Quế Võ	230	36137	199	35768	60
260	Huyện Tiên Du	195	35158	175	34890	59
261	Thị xã Từ Sơn	253	38845	218	38370	62
262	Huyện Thuận Thành	281	38459	259	38081	62
263	Huyện Gia Bình	191	27785	177	27565	53
264	Huyện Lương Tài	188	29729	170	29422	54
30. Hải Dương		**3.659**	**509.613**	**3.343**	**504.169**	**776**
288	Thành phố Hải Dương	503	66285	475	65459	81
290	Thị xã Chí Linh	327	46258	298	45390	68

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
291	Huyện Nam Sách	242	32846	220	32525	57
292	Huyện Kinh Môn	332	46739	305	46384	68
293	Huyện Kim Thành	277	36963	254	36670	61
294	Huyện Thanh Hà	346	46421	314	45932	68
295	Huyện Cẩm Giàng	257	35537	228	35208	60
296	Huyện Bình Giang	211	29533	188	29191	54
297	Huyện Gia Lộc	254	41323	227	40969	64
298	Huyện Tứ Kỳ	383	49599	355	49132	70
299	Huyện Ninh Giang	268	41128	240	40653	64
300	Huyện Thanh Miện	259	36981	239	36656	61
31. Hải Phòng		**4.128**	**529.548**	**3.880**	**522.389**	**827**
303	Quận Hồng Bàng	234	29115	223	28668	54
304	Quận Ngô Quyền	362	48187	344	47494	69
305	Quận Lê Chân	476	60298	459	59388	77
306	Quận Hải An	226	29935	215	29133	54
307	Quận Kiến An	202	28864	186	27946	53
308	Quận Đồ Sơn	110	12919	100	12670	36
309	Quận Dương Kinh	105	14385	99	14277	38
311	Huyện Thuỷ Nguyên	667	82724	629	81947	91
312	Huyện An Dương	319	45403	303	45018	67
313	Huyện An Lão	312	39104	295	38752	63
314	Huyện Kiến Thuy	276	36370	258	36186	60
315	Huyện Tiên Lãng	322	39486	298	39100	63
316	Huyện Vĩnh Bảo	410	53791	380	53250	73
317	Huyện Cát Hải	103	8645	91	8560	29
318	Huyện Bạch Long Vĩ	4	322			
33. Hưng Yên		**2.330**	**326.238**	**1.971**	**322.633**	**568**
323	Thành phố Hưng Yên	214	29959	181	29553	55
325	Huyện Văn Lâm	212	33341	180	32968	58
326	Huyện Văn Giang	203	27260	174	27017	52
327	Huyện Yên Mỹ	280	37124	223	36788	61
328	Huyện Mỹ Hào	184	26605	154	26343	52
329	Huyện Ân Thi	266	37055	229	36679	61
330	Huyện Khoái Châu	364	52127	317	51444	72

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
331	Huyện Kim Động	238	31543	189	31177	56
332	Huyện Tiên Lữ	202	26568	175	26276	51
333	Huyện Phù Cừ	167	24656	149	24388	50
34. Thái Bình		**3.644**	**547.727**	**3.210**	**542.693**	**660**
336	Thành phố Thái Bình	399	55603	367	54681	74
338	Huyện Quỳnh Phụ	457	72409	407	71845	85
339	Huyện Hưng Hà	479	74598	435	74069	86
340	Huyện Đông Hưng	490	73872	426	73184	86
341	Huyện Thái Thụy	496	76473	444	75740	87
342	Huyện Tiền Hải	413	60922	358	60464	78
343	Huyện Kiến Xương	455	68236	379	67673	83
344	Huyện Vũ Thư	455	65614	394	65037	81
35. Hà Nam		**1.834**	**235.044**	**1.612**	**232.588**	**373**
347	Thành phố Phủ Lý	227	24122	200	23621	49
349	Huyện Duy Tiên	301	39331	261	38881	63
350	Huyện Kim Bảng	277	37850	241	37452	61
351	Huyện Thanh Liêm	296	38709	259	38298	62
352	Huyện Bình Lục	334	43036	294	42691	66
353	Huyện Lý Nhân	399	51996	357	51645	72
36. Nam Định		**4.256**	**555.605**	**3.926**	**550.370**	**736**
356	Thành phố Nam Định	661	78864	610	77879	89
358	Huyện Mỹ Lộc	152	20357	141	20204	45
359	Huyện Vụ Bản	271	38120	247	37625	62
360	Huyện ý Yên	512	66019	479	65313	81
361	Huyện Nghĩa Hưng	400	54391	375	53943	74
362	Huyện Nam Trực	410	58324	390	57874	76
363	Huyện Trực Ninh	418	54949	397	54558	74
364	Huyện Xuân Trường	383	48460	327	47933	70
365	Huyện Giao Thủy	453	55846	399	55420	75
366	Huyện Hải Hậu	596	80275	561	79621	90
37. Ninh Bình		**2.003**	**257.088**	**1.733**	**253.586**	**448**
369	Thành phố Ninh Bình	231	33484	191	32903	58
370	Thị xã Tam Điệp	125	17006	113	16245	40
372	Huyện Nho Quan	342	38754	315	38295	62

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
373	Huyện Gia Viễn	241	32735	217	32390	57
374	Huyện Hoa Lư	168	20139	140	19946	45
375	Huyện Yên Khánh	310	37878	257	37508	62
376	Huyện Kim Sơn	336	44755	284	44334	67
377	Huyện Yên Mô	250	32337	216	31965	57
38. Thanh Hoá		**7.340**	**893.549**	**6.671**	**883.022**	**1.479**
380	Thành phố Thanh Hóa	588	94444	538	92948	97
381	Thị xã Bỉm Sơn	110	16160	102	15907	40
382	Thị xã Sầm Sơn	92	14347	85	14129	38
384	Huyện Mường Lát	100	6708	92	6627	26
385	Huyện Quan Hóa	141	10347	123	10266	32
386	Huyện Bá Thước	247	23851	224	23756	49
387	Huyện Quan Sơn	111	7968	99	7885	28
388	Huyện Lang Chánh	113	10375	102	10295	32
389	Huyện Ngọc Lặc	380	31425	356	31204	56
390	Huyện Cẩm Thủy	247	25747	227	25637	51
391	Huyện Thạch Thành	281	33090	251	32911	58
392	Huyện Hà Trung	254	30945	229	30675	56
393	Huyện Vĩnh Lộc	159	22042	134	21841	47
394	Huyện Yên Định	323	42466	292	41044	64
395	Huyện Thọ Xuân	470	57861	427	57253	76
396	Huyện Thường Xuân	215	20336	198	20192	45
397	Huyện Triệu Sơn	423	53384	387	52949	73
398	Huyện Thiệu Hoá	314	41160	286	40791	64
399	Huyện Hoằng Hóa	429	56022	386	55561	75
400	Huyện Hậu Lộc	318	42216	290	41904	65
401	Huyện Nga Sơn	285	35875	258	35622	60
402	Huyện Như Xuân	201	15382	183	14661	38
403	Huyện Như Thanh	215	20594	198	20449	45
404	Huyện Nông Cống	364	45871	330	44666	67
405	Huyện Đông Sơn	163	20973	147	20821	46
406	Huyện Quảng Xương	412	57560	376	56957	76

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
407	Huyện Tĩnh Gia	385	56400	351	56071	75
40. Nghệ An		**6.568**	**752.898**	**6.049**	**743.691**	**1.200**
412	Thành phố Vinh	587	94309	547	92317	97
413	Thị xã Cửa Lò	88	13103	80	12963	36
414	Thị xã Thái Hoà	140	17093	130	16841	41
415	Huyện Quế Phong	200	13279	185	13197	36
416	Huyện Quỳ Châu	146	12378	134	12334	35
417	Huyện Kỳ Sơn	204	13704	182	13530	37
418	Huyện Tương Dương	188	17200	164	16758	41
419	Huyện Nghĩa Đàn	332	30118	308	29883	55
420	Huyện Quỳ Hợp	302	28727	279	28514	54
421	Huyện Quỳnh Lưu	464	61944	421	61378	79
422	Huyện Con Cuông	141	15883	129	15764	40
423	Huyện Tân Kỳ	290	32088	267	31384	56
424	Huyện Anh Sơn	268	27608	246	27371	53
425	Huyện Diễn Châu	515	68693	476	68135	83
426	Huyện Yên Thành	554	66318	512	65826	82
427	Huyện Đô Lương	395	49205	362	48522	70
428	Huyện Thanh Chương	546	55304	508	54392	74
429	Huyện Nghi Lộc	477	46356	440	45820	68
430	Huyện Nam Đàn	321	39281	292	38715	63
431	Huyện Hưng Nguyên	270	27988	247	27728	53
432	Thị xã Hoàng Mai	140	22319	140	22319	47
42. Hà Tĩnh		**3.039**	**344.316**	**2.777**	**341.211**	**629**
436	Thành phố Hà Tĩnh	173	26369	157	25849	51
437	Thị xã Hồng Lĩnh	71	10606	65	10482	33
439	Huyện Hương Sơn	425	33693	393	33425	58
440	Huyện Đức Thọ	273	31220	245	30857	56
441	Huyện Vũ Quang	113	9097	101	9012	30
442	Huyện Nghi Xuân	222	26427	203	26126	51
443	Huyện Can Lộc	267	34824	244	34536	59

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
444	Huyện Hương Khê	325	27836	303	27631	53
445	Huyện Thạch Hà	315	35399	284	35061	59
446	Huyện Cẩm Xuyên	338	40486	311	40225	64
447	Huyện Kỳ Anh	349	47329	316	47096	69
448	Huyện Lộc Hà	168	21030	155	20911	46
44. Quảng Bình		**2.057**	**211.908**	**1.898**	**209.585**	**375**
450	Thành Phố Đồng Hới	214	30417	198	29767	55
452	Huyện Minh Hóa	123	10575	107	10464	32
453	Huyện Tuyên Hóa	194	19214	174	18957	44
454	Huyện Quảng Trạch	508	50669	474	50114	71
455	Huyện Bố Trạch	431	42764	401	42489	65
456	Huyện Quảng Ninh	214	22807	199	22635	48
457	Huyện Lệ Thủy	373	35462	345	35159	60
45. Quảng Trị		**1.390**	**149.671**	**1.242**	**148.088**	**359**
461	Thành phố Đông Hà	146	21157	134	20829	46
462	Thị xã Quảng Trị	60	5898	54	5766	24
464	Huyện Vĩnh Linh	217	23801	194	23547	49
465	Huyện Hướng Hóa	177	16580	155	16405	41
466	Huyện Gio Linh	168	17575	146	17438	42
467	Huyện Đa Krông	106	7759	92	7620	28
468	Huyện Cam Lộ	106	11584	97	11465	34
469	Huyện Triệu Phong	222	23193	203	23049	48
470	Huyện Hải Lăng	187	22096	167	21969	47
471	Huyện Cồn Cỏ	1	28			0
46. Thừa Thiên Huế		**1.936**	**268.422**	**1.784**	**265.202**	**461**
474	Thành phố Huế	468	87299	441	85864	93
476	Huyện Phong Điền	229	22488	213	22399	48
477	Huyện Quảng Điền	168	21121	157	21044	46
478	Huyện Phú Vang	275	39414	255	39275	63
479	Thị xã Hương Thủy	177	23384	165	23143	48
480	Thị xã Hương Trà	181	26937	165	26050	51
481	Huyện A Lưới	142	9954	121	9825	31
482	Huyện Phú Lộc	227	32525	209	32374	57

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
483	Huyện Nam Đông	69	5300	58	5228	24
48. Đà Nẵng		**1.496**	**227.150**	**1.427**	**221.935**	**392**
490	Quận Liên Chiểu	192	34996	182	33766	58
491	Quận Thanh Khê	268	43784	256	43016	66
492	Quận Hải Châu	330	48179	316	47020	69
493	Quận Sơn Trà	197	30460	188	29719	55
494	Quận Ngũ Hành Sơn	124	16985	118	16466	41
495	Quận Cẩm Lệ	155	22825	149	22469	48
497	Huyện Hoà Vang	230	29921	218	29479	55
498	Huyện Hoàng Sa	-	-			
49. Quảng Nam		**3.459**	**378.088**	**3.220**	**375.035**	**772**
502	Thành Phố Tam Kỳ	234	31334	221	30940	56
503	Thành phố Hội An	154	22286	141	21821	47
504	Huyện Tây Giang	71	3685	61	3626	24
505	Huyện Đông Giang	85	5755	74	5690	24
506	Huyện Đại Lộc	336	38849	318	38587	62
507	Huyện Điện Bàn	440	52417	420	52214	73
508	Huyện Duy Xuyên	299	32689	285	32577	57
509	Huyện Quế Sơn	209	24421	195	24260	49
510	Huyện Nam Giang	69	5016	60	4941	24
511	Huyện Phước Sơn	76	5475	64	5350	24
512	Huyện Hiệp Đức	91	9463	79	9390	31
513	Huyện Thăng Bình	448	47346	426	47141	69
514	Huyện Tiên Phước	175	17229	160	17135	42
515	Huyện Bắc Trà My	114	8967	102	8581	29
516	Huyện Nam Trà My	66	5638	56	5569	24
517	Huyện Núi Thành	299	39175	282	38971	63
518	Huyện Phú Ninh	202	20798	192	20732	46
519	Huyện Nông Sơn	91	7545	84	7510	28
51. Quảng Ngãi		**2.692**	**324.069**	**2.512**	**321.930**	**632**
522	Thành phố Quảng Ngãi	205	30773	195	30220	55
524	Huyện Bình Sơn	351	49982	326	49725	71

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
525	Huyện Trà Bồng	81	7473	71	7406	27
526	Huyện Tây Trà	47	4282	38	4231	24
527	Huyện Sơn Tịnh	388	48415	367	48221	70
528	Huyện Tư Nghĩa	340	44108	322	43743	66
529	Huyện Sơn Hà	175	17805	161	17717	42
530	Huyện Sơn Tây	49	4746	43	4695	24
531	Huyện Minh Long	42	4109	37	4080	24
532	Huyện Nghĩa Hành	201	23457	189	23376	49
533	Huyện Mộ Đức	287	33454	274	33316	58
534	Huyện Đức Phổ	316	36714	301	36590	61
535	Huyện Ba Tơ	164	13637	145	13518	37
536	Huyện Lý Sơn	46	5114	43	5092	24
52. Bình Định		**3.363**	**396.013**	**3.197**	**392.866**	**620**
540	Thành phố Qui Nhơn	584	75282	555	73979	86
542	Huyện An Lão	83	6456	74	6391	25
543	Huyện Hoài Nhơn	479	54733	462	54480	74
544	Huyện Hoài Ân	209	22953	194	22721	48
545	Huyện Phù Mỹ	369	43280	350	43066	66
546	Huyện Vĩnh Thạnh	91	7637	82	7565	28
547	Huyện Tây Sơn	288	34862	273	34719	59
548	Huyện Phù Cát	397	48148	379	47827	69
549	Thị xã An Nhơn	422	47868	407	47611	69
550	Huyện Tuy Phước	370	48154	357	47924	70
551	Huyện Vân Canh	71	6640	64	6583	26
54. Phú Yên		**1.985**	**227.913**	**1.876**	**226.385**	**443**
555	Thành phố Tuy Hoà	328	41648	312	41064	64
557	Thị xã Sông Cầu	190	24252	179	24157	49
558	Huyện Đồng Xuân	145	15709	134	15516	40
559	Huyện Tuy An	292	33181	276	33046	58
560	Huyện Sơn Hòa	160	13710	146	13616	37
561	Huyện Sông Hinh	129	10960	118	10878	33
562	Huyện Tây Hoà	259	30521	248	30376	55
563	Huyện Phú Hoà	220	27325	211	27253	52

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
564	Huyện Đông Hoà	262	30607	252	30479	55
56. Khánh Hoà		**1.991**	**286.240**	**1.848**	**281.459**	**444**
568	Thành phố Nha Trang	623	98931	596	96320	99
569	Thành phố Cam Ranh	238	31327	223	30838	56
570	Huyện Cam Lâm	177	25726	163	25445	51
571	Huyện Vạn Ninh	195	30071	182	29948	55
572	Thị xã Ninh Hòa	410	54921	383	54610	74
573	Huyện Khánh Vĩnh	88	7597	74	7497	28
574	Huyện Diên Khánh	206	32524	187	31784	57
575	Huyện Khánh Sơn	48	5079	40	5017	24
576	Huyện Trường Sa	6	64	0	0	0
58. Ninh Thuận		**1.152**	**135.987**	**1.089**	**134.674**	**295**
582	TP Phan Rang-Tháp Chàm	329	41689	313	41162	64
584	Huyện Bác Ái	59	5152	50	5055	24
585	Huyện Ninh Sơn	163	17688	155	17494	42
586	Huyện Ninh Hải	177	21674	168	21463	47
587	Huyện Ninh Phước	248	29194	237	29023	54
588	Huyện Thuận Bắc	76	8557	70	8490	29
589	Huyện Thuận Nam	100	12033	96	11987	35
60. Bình Thuận		**2.407**	**280.569**	**2.062**	**278.165**	**513**
593	Thành phố Phan Thiết	347	53670	297	53141	73
594	Thị xã La Gi	218	25107	141	24828	50
595	Huyện Tuy Phong	239	31655	217	31528	56
596	Huyện Bắc Bình	281	27841	254	27637	53
597	Huyện Hàm Thuận Bắc	367	41582	324	41119	64
598	Huyện Hàm Thuận Nam	191	23059	158	22889	48
599	Huyện Tánh Linh	222	24436	204	24250	49
600	Huyện Đức Linh	283	30622	251	30432	55
601	Huyện Hàm Tân	190	16965	150	16750	41
602	Huyện Phú Quí	69	5632	66	5591	24
62. Kon Tum		**1.015**	**101.659**	**918**	**99.607**	**291**
608	Thành phố Kon Tum	272	34428	251	33518	58
610	Huyện Đắk Glei	131	9171	119	9022	30

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
611	Huyện Ngọc Hồi	87	10257	79	10069	32
612	Huyện Đắk Tô	81	8970	72	8830	30
613	Huyện Kon Plông	92	4681	83	4594	24
614	Huyện Kon Rẫy	52	5303	45	5192	24
615	Huyện Đắk Hà	122	14136	113	13975	38
616	Huyện Sa Thầy	88	9877	77	9682	31
617	Huyện Tu Mơ Rông	90	4836	79	4725	24
64. Gia Lai		**2.737**	**295.595**	**2.512**	**291.683**	**688**
622	Thành phố Pleiku	463	54242	434	52667	73
623	Thị xã An Khê	109	15621	99	15428	39
624	Thị xã Ayun Pa	69	7921	61	7842	28
625	Huyện KBang	157	14886	143	14791	39
626	Huyện Đăk Đoa	219	22730	202	22596	48
627	Huyện Chư Păh	151	16101	136	15996	40
628	Huyện Ia Grai	192	21681	179	21261	46
629	Huyện Mang Yang	127	11968	115	11831	35
630	Huyện Kông Chro	100	8799	86	8734	30
631	Huyện Đức Cơ	120	14580	110	14072	38
632	Huyện Chư Prông	224	22846	203	22686	48
633	Huyện Chư Sê	223	23738	202	23602	49
634	Huyện Đăk Pơ	86	8930	78	8832	30
635	Huyện Ia Pa	105	9915	96	9853	32
637	Huyện Krông Pa	151	14783	137	14690	39
638	Huyện Phú Thiện	142	14855	132	14803	39
639	Huyện Chư Pưh	99	11999	99	11999	35
66. Đắk Lắk		**3.395**	**404.307**	**3.204**	**400.697**	**748**
643	Thành phố Buôn Ma Thuột	585	82295	559	81026	90
644	Thị xã Buôn Hồ	190	21463	178	21299	46
645	Huyện Ea H'leo	235	28328	223	28179	53
646	Huyện Ea Súp	138	14112	128	13950	38
647	Huyện Buôn Đôn	122	13790	115	13600	37
648	Huyện Cư M'gar	288	35547	271	35274	60
649	Huyện Krông Búk	120	13213	113	13124	36

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
650	Huyện Krông Năng	233	27279	221	27116	52
651	Huyện Ea Kar	278	34558	261	34334	59
652	Huyện M'Đrắk	159	14912	146	14777	39
653	Huyện Krông Bông	152	18606	138	18451	43
654	Huyện Krông Pắc	395	45818	379	45554	68
655	Huyện Krông A Na	182	18677	173	18556	43
656	Huyện Lắk	123	13499	112	13356	37
657	Huyện Cư Kuin	195	22210	187	22101	47
67. Đắk Nông		**1.052**	**117.256**	**979**	**115.998**	**301**
660	Thị Xã Gia Nghĩa	81	11380	73	11119	33
661	Huyện Đăk Glong	75	8426	68	8364	29
662	Huyện Cư Jút	212	20523	203	20390	45
663	Huyện Đắk Mil	161	20083	150	19910	45
664	Huyện Krông Nô	134	14729	122	14616	38
665	Huyện Đắk Song	131	13923	122	13829	37
666	Huyện Đắk R'Lấp	174	18666	163	18504	43
667	Huyện Tuy Đức	84	9526	78	9266	31
68. Lâm Đồng		**2.703**	**305.527**	**2.456**	**301.820**	**571**
672	Thành phố Đà Lạt	444	61656	405	60388	78
673	Thành phố Bảo Lộc	345	39606	318	39095	63
674	Huyện Đam Rông	88	8316	78	8271	29
675	Huyện Lạc Dương	47	4030	40	3980	24
676	Huyện Lâm Hà	290	34025	267	33699	58
677	Huyện Đơn Dương	235	23166	213	22889	48
678	Huyện Đức Trọng	353	41034	327	40548	64
679	Huyện Di Linh	319	37067	287	36739	61
680	Huyện Bảo Lâm	246	27415	224	27286	52
681	Huyện Đạ Huoai	99	8770	86	8674	30
682	Huyện Đạ Tẻh	123	10997	110	10893	33
683	Huyện Cát Tiên	114	9445	101	9358	31
70. Bình Phước		**2.097**	**218.590**	**1.927**	**215.763**	**460**
688	Thị xã Phước Long	95	11703	93	11663	34
689	Thị xã Đồng Xoài	163	21398	154	20915	46
690	Thị xã Bình Long	126	14474	126	14474	38

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
691	Huyện Bù Gia Mập	410	36761	366	36313	61
692	Huyện Lộc Ninh	305	28318	273	27974	53
693	Huyện Bù Đốp	87	12956	79	12720	36
694	Huyện Hớn Quản	222	22996	193	22502	48
695	Huyện Đồng Phù	190	20758	178	20527	46
696	Huyện Bù Đăng	363	31636	348	31327	56
697	Huyện Chơn Thành	136	17590	117	17348	42
72. Tây Ninh		**1.874**	**280.775**	**1.765**	**279.009**	**501**
703	Thị xã Tây Ninh	216	33503	203	33232	58
705	Huyện Tân Biên	173	23831	163	23503	49
706	Huyện Tân Châu	209	31413	197	31262	56
707	Huyện Dương Minh Châu	166	27751	155	27623	53
708	Huyện Châu Thành	242	34237	225	33949	59
709	Huyện Hòa Thành	253	35351	241	35170	60
710	Huyện Gò Dầu	276	36395	265	36219	60
711	Huyện Bến Cầu	95	16655	85	16560	41
712	Huyện Trảng Bàng	244	41639	231	41491	65
74. Bình Dương		**3.194**	**470.098**	**3.096**	**465.378**	**550**
718	Thành phố Thủ Dầu Một	470	66721	458	66175	82
720	Huyện Dầu Tiếng	198	28294	186	28160	53
721	Huyện Bến Cát	413	61081	398	60808	78
722	Huyện Phú Giáo	131	21619	119	20092	45
723	Huyện Tân Uyên	474	61006	452	60765	78
724	Thị xã Dĩ An	608	95654	596	94184	97
725	Thị xã Thuận An	900	135723	887	135194	117
75. Đồng Nai		**4.855**	**642.772**	**4.683**	**633.838**	**791**
731	Thành phố Biên Hòa	1382	220443	1356	217235	148
732	Thị xã Long Khánh	267	33031	252	32670	57
734	Huyện Tân Phú	397	37701	379	37469	61
735	Huyện Vĩnh Cửu	205	32608	193	32424	57
736	Huyện Định Quán	459	46875	445	46559	69
737	Huyện Trảng Bom	367	61465	350	60925	78
738	Huyện Thống Nhất	225	33670	215	33519	58

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
739	Huyện Cẩm Mỹ	348	32257	335	32040	57
740	Huyện Long Thành	314	50569	295	48730	70
741	Huyện Xuân Lộc	508	50069	492	48461	70
742	Huyện Nhơn Trạch	383	44084	371	43806	66
77. Bà Rịa Vũng Tàu		**1.996**	**256.336**	**1.744**	**252.266**	**411**
747	Thành phố Vũng Tàu	581	80022	529	79115	89
748	Thành phố Bà Rịa	218	25070	183	24624	50
750	Huyện Châu Đức	260	34594	221	34354	59
751	Huyện Xuyên Mộc	256	33293	229	33096	58
752	Huyện Long Điền	240	30983	221	30846	56
753	Huyện Đất Đỏ	135	18024	115	17882	42
754	Huyện Tân Thành	289	32843	246	32349	57
755	Huyện Côn Đảo	17	1507			0
79. Tp Hồ Chí Minh		**13.183**	**1.824.822**	**12.485**	**1.806.081**	**2.021**
760	Quận 1	418	45272	387	44604	67
761	Quận 12	601	109542	572	108636	105
762	Quận Thủ Đức	1033	126970	968	124815	112
763	Quận 9	459	70503	436	69208	84
764	Quận Gò Vấp	866	134843	829	133090	116
765	Quận Bình Thạnh	818	112453	746	111276	106
766	Quận Tân Bình	715	103420	664	101255	101
767	Quận Tân Phú	779	102965	757	102143	102
768	Quận Phú Nhuận	399	40553	362	40070	64
769	Quận 2	340	37864	314	37305	61
770	Quận 3	431	45290	377	44902	67
771	Quận 10	436	55133	411	54304	74
772	Quận 11	416	50818	394	50350	71
773	Quận 4	320	37891	299	37582	62
774	Quận 5	378	40568	356	39443	63
775	Quận 6	437	56693	421	56403	75
776	Quận 8	691	97927	663	97435	99

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
777	Quận Bình Tân	1026	158651	993	158106	126
778	Quận 7	477	59668	464	59115	77
783	Huyện Củ Chi	626	94867	605	94128	97
784	Huyện Hóc Môn	504	87993	491	87592	94
785	Huyện Bình Chánh	693	112929	670	112547	107
786	Huyện Nhà Bè	185	24902	178	24784	50
787	Huyện Cần Giờ	135	17107	128	16988	41
80. Long An		**2.955**	**373.012**	**2.761**	**370.791**	**719**
794	Thành phố Tân An	222	36329	208	35982	60
795	Thị xã Kiến Tường	77	10460	77	10460	32
796	Huyện Tân Hưng	117	11867	105	11818	35
797	Huyện Vĩnh Hưng	130	12634	117	12539	36
798	Huyện Mộc Hóa	72	7161	59	7066	27
799	Huyện Tân Thạnh	184	18848	171	18761	44
800	Huyện Thạnh Hóa	138	13508	127	12883	36
801	Huyện Đức Huệ	157	16341	146	16277	41
802	Huyện Đức Hòa	415	57349	395	57174	76
803	Huyện Bến Lức	281	38167	265	37967	62
804	Huyện Thủ Thừa	194	22729	181	22649	48
805	Huyện Tân Trụ	121	16063	110	16002	40
806	Huyện Cần Đước	329	42326	312	42216	65
807	Huyện Cần Giuộc	332	42967	315	42843	66
808	Huyện Châu Thành	186	26263	173	26154	51
82. Tiền Giang		**3.873**	**441.766**	**3.691**	**439.889**	**640**
815	Thành phố Mỹ Tho	531	60808	502	60096	78
816	Thị xã Gò Công	189	23780	177	23700	49
818	Huyện Tân Phước	143	14897	130	14816	39
819	Huyện Cái Bè	673	71789	648	71620	85
820	Huyện Cai Lậy	682	81578	654	81401	91
821	Huyện Châu Thành	511	62231	487	61925	79
822	Huyện Chợ Gạo	409	47619	390	47485	69
823	Huyện Gò Công Tây	286	33716	273	33630	58

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
824	Huyện Gò Công Đông	315	34420	302	34312	59
825	Huyện Tân Phú Đông	134	10928	128	10904	33
83. Bến Tre		**2.955**	**360.414**	**2.663**	**358.737**	**569**
829	Thành phố Bến Tre	291	35825	261	35500	60
831	Huyện Châu Thành	374	45471	336	45209	68
832	Huyện Chợ Lách	282	31811	259	31702	57
833	Huyện Mỏ Cày Nam	394	45358	334	45070	67
834	Huyện Giồng Trôm	375	50533	334	50323	71
835	Huyện Bình Đại	300	37133	278	36996	61
836	Huyện Ba Tri	423	49568	374	49355	71
837	Huyện Thạnh Phú	293	34367	264	34234	59
838	Huyện Mỏ Cày Bắc	223	30348	223	30348	55
84. Trà Vinh		**2.108**	**249.670**	**1.939**	**247.508**	**444**
842	Thành phố Trà Vinh	197	25896	175	25573	51
844	Huyện Càng Long	303	37109	288	36886	61
845	Huyện Cầu Kè	259	28167	240	27932	53
846	Huyện Tiểu Cần	212	26210	196	26067	51
847	Huyện Châu Thành	294	34567	272	34277	59
848	Huyện Cầu Ngang	289	31877	268	31577	56
849	Huyện Trà Cú	364	41497	321	40990	64
850	Huyện Duyên Hải	190	24347	179	24206	49
86. Vĩnh Long		**2.347**	**272.181**	**2.040**	**270.238**	**462**
855	Thị xã Vĩnh Long	360	37851	283	37110	61
857	Huyện Long Hồ	355	43515	308	43298	66
858	Huyện Mang Thít	203	26054	180	25961	51
859	Huyện Vũng Liêm	364	43626	324	43421	66
860	Huyện Tam Bình	340	39310	303	39026	63
861	Thị xã Bình Minh	198	22452	175	22342	47
862	Huyện Trà Ôn	332	36471	286	36247	60
863	Huyện Bình Tân	195	22902	181	22833	48

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
87. Đồng Tháp		**3.587**	**418.073**	**3.193**	**415.918**	**705**
866	Thành phố Cao Lãnh	337	42740	301	42311	65
867	Thị xã Sa Đéc	276	27460	212	27185	52
868	Thị Xã Hồng Ngự	142	19709	132	19648	45
869	Huyện Tân Hồng	213	23330	200	23235	48
870	Huyện Hồng Ngự	290	36934	271	36798	61
871	Huyện Tam Nông	237	26583	218	26458	52
872	Huyện Tháp Mười	258	33012	239	32897	58
873	Huyện Cao Lãnh	427	48427	402	48219	70
874	Huyện Thanh Bình	330	39235	304	39106	63
875	Huyện Lấp Vò	441	42910	349	42632	66
876	Huyện Lai Vung	306	39044	283	38938	63
877	Huyện Châu Thành	330	38689	282	38491	62
89. An Giang		**5.323**	**524.759**	**4.852**	**522.018**	**751**
883	Thành phố Long Xuyên	669	68429	635	67883	83
884	Thị xã Châu Đốc	268	28384	234	28139	53
886	Huyện An Phú	394	42763	380	42665	66
887	Thị xã Tân Châu	416	41867	395	41724	65
888	Huyện Phú Tân	482	54636	454	54484	74
889	Huyện Châu Phú	549	58203	528	58051	77
890	Huyện Tịnh Biên	409	29978	324	29601	55
891	Huyện Tri Tôn	422	33033	347	32686	57
892	Huyện Châu Thành	424	40847	388	40714	64
893	Huyện Chợ Mới	839	84449	779	84073	92
894	Huyện Thoại Sơn	451	42170	388	41998	65
91. Kiên Giang		**3.573**	**394.080**	**3.317**	**391.859**	**742**
899	Thành phố Rạch Giá	392	50040	366	49410	71
900	Thị xã Hà Tiên	104	11041	85	10925	33
902	Huyện Kiên Lương	172	19325	155	19255	44
903	Huyện Hòn Đất	377	39316	361	39070	63
904	Huyện Tân Hiệp	312	31331	260	31203	56
905	Huyện Châu Thành	291	34060	270	33908	58

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
906	Huyện Giồng Riềng	497	49008	465	48806	70
907	Huyện Gò Quao	317	32505	306	32405	57
908	Huyện An Biên	228	28670	218	28601	54
909	Huyện An Minh	225	26669	212	26591	52
910	Huyện Vĩnh Thuận	171	20938	164	20860	46
911	Huyện Phú Quốc	193	22873	177	22626	48
912	Huyện Kiên Hải	58	5227	54	5205	24
913	Huyện U Minh Thượng	164	16157	157	16113	40
914	Huyện Giang Thành	72	6920	67	6881	26
92. Cần Thơ		**2.273**	**289.509**	**2.183**	**286.125**	**504**
916	Quận Ninh Kiều	410	61083	392	59590	78
917	Quận Ô Môn	269	31656	262	31440	56
918	Quận Bình Thuỷ	220	29733	212	28833	54
919	Quận Cái Răng	155	21964	148	21840	47
923	Quận Thốt Nốt	297	37276	288	37163	61
924	Huyện Vĩnh Thạnh	206	26434	195	26249	51
925	Huyện Cờ Đỏ	258	28794	248	28681	54
926	Huyện Phong Điền	198	23831	191	23714	49
927	Huyện Thới Lai	260	28738	247	28615	54
93. Hậu Giang		**1.549**	**188.567**	**1.468**	**187.790**	**357**
930	Thành phố Vị Thanh	161	18534	145	18402	43
931	Thị xã Ngã Bảy	120	14431	113	14320	38
932	Huyện Châu Thành A	215	25127	204	25022	50
933	Huyện Châu Thành	168	20203	160	20135	45
934	Huyện Phụng Hiệp	386	47508	372	47366	69
935	Huyện Vị Thuỷ	187	23886	177	23814	49
936	Huyện Long Mỹ	312	38878	297	38731	63
94. Sóc Trăng		**2.570**	**310.558**	**2.292**	**308.544**	**581**
941	Thành phố Sóc Trăng	267	35470	228	35005	59
942	Huyện Châu Thành	185	23753	168	23627	49
943	Huyện Kế Sách	332	40238	295	40057	64
944	Huyện Mỹ Tú	198	25545	177	25382	51
945	Huyện Cù Lao Dung	121	15622	111	15509	40
946	Huyện Long Phú	237	27612	214	27474	53

Mã huyện mới	Tên huyện	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009 (sau khi cập nhật theo đơn vị hành chính mới)		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
		Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	Tổng số địa bàn	Tổng số hộ	
(A)	*(B)*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
947	Huyện Mỹ Xuyên	409	49826	377	49578	61
948	Huyện Ngã Năm	160	18482	137	18390	43
949	Huyện Thạnh Trị	173	19963	155	19840	45
950	Thị xã Vĩnh Châu	339	36095	299	35853	60
951	Huyện Trần Đề	149	17952	131	17829	56
95. Bạc Liêu		**1.710**	**192.511**	**1.613**	**191.625**	**366**
954	Thành phố Bạc Liêu	283	33481	268	33195	58
956	Huyện Hồng Dân	290	23938	279	23856	49
957	Huyện Phước Long	249	26980	241	26886	52
958	Huyện Vĩnh Lợi	182	21389	168	21292	46
959	Huyện Giá Rai	280	30554	257	30445	55
960	Huyện Đông Hải	239	32056	226	31940	57
961	Huyện Hoà Bình	187	24113	174	24011	49
96. Cà Mau		**2.342**	**287.131**	**2.209**	**285.487**	**499**
964	Thành phố Cà Mau	418	53413	375	53057	73
966	Huyện U Minh	187	23660	179	23284	48
967	Huyện Thới Bình	220	31486	208	31372	56
968	Huyện Trần Văn Thời	365	44576	352	44439	67
969	Huyện Cái Nước	283	32077	265	31812	57
970	Huyện Đầm Dơi	347	41383	331	41200	64
971	Huyện Năm Căn	122	16731	114	16674	41
972	Huyện Phú Tân	207	24102	198	24037	49
973	Huyện Ngọc Hiển	193	19703	187	19612	44

BIỂU 2: KẾT QUẢ PHÂN BỔ MẪU CẤP TỈNH TRONG ĐT DSGK 2014

Tỉnh	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
(A)	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
TOÀN QUỐC	**186.697**	**22.444.322**	**171.817**	**22.196.862**	**12.055**
01. Hà Nội	12.801	1.749.334	11.863	1.713.684	443
02. Hà Giang	1.946	159.581	1.747	157.797	134
04. Cao Bằng	1.523	123.617	1.313	121.731	120

Tỉnh	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
(A)	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
06. Bắc Kạn	949	74.816	824	74.025	120
08. Tuyên Quang	1.995	185.403	1.845	183.332	145
10. Lào Cai	1.701	141.958	1.524	140.630	127
11. Điện Biên	1.497	105.252	1.389	104.095	120
12. Lai Châu	1.146	76.980	1.043	75.833	120
14. Sơn La	2.700	243.157	2.450	240.008	166
15. Yên Bái	2.001	186.463	1.813	184.959	146
17. Hoà Bình	1.916	195.562	1.705	193.369	149
19. Thái Nguyên	3.271	325.680	3.065	320.498	192
20. Lạng Sơn	2.011	179.738	1.778	178.119	143
22. Quảng Ninh	3.018	316.732	2.809	312.865	189
24. Bắc Giang	3.365	410.452	3.123	406.537	216
25. Phú Thọ	3.049	362.098	2.755	356.779	202
26. Vĩnh Phúc	1.903	265.803	1.735	261.425	173
27. Bắc Ninh	1.910	284.072	1.719	280.831	179
30. Hải Dương	3.659	509.613	3.343	504.169	240
31. Hải Phòng	4.128	529.548	3.880	522.389	245
33. Hưng Yên	2.330	326.238	1.971	322.633	192
34. Thái Bình	3.644	547.727	3.210	542.693	249
35. Hà Nam	1.834	235.044	1.612	232.588	163
36. Nam Định	4.256	555.605	3.926	550.370	251
37. Ninh Bình	2.003	257.088	1.733	253.586	170
38. Thanh Hoá	7.340	893.549	6.671	883.022	318
40. Nghệ An	6.568	752.898	6.049	743.691	292
42. Hà Tĩnh	3.039	344.316	2.777	341.211	198
44. Quảng Bình	2.057	211.908	1.898	209.585	155
45. Quảng Trị	1.390	149.671	1.242	148.088	130
46. Thừa Thiên Huế	1.936	268.422	1.784	265.202	174
48. Đà Nẵng	1.496	227.150	1.427	221.935	159
49. Quảng Nam	3.459	378.088	3.220	375.035	207
51. Quảng Ngãi	2.692	324.069	2.512	321.930	192
52. Bình Định	3.363	396.013	3.197	392.866	212
54. Phú Yên	1.985	227.913	1.876	226.385	161
56. Khánh Hoà	1.991	286.240	1.848	281.459	180
58. Ninh Thuận	1.152	135.987	1.089	134.674	124
60. Bình Thuận	2.407	280.569	2.062	278.165	178
62. Kon Tum	1.015	101.659	918	99.607	120
64. Gia Lai	2.737	295.595	2.512	291.683	183
66. Đắk Lắk	3.395	404.307	3.204	400.697	214
67. Đắk Nông	1.052	117.256	979	115.998	120

Tỉnh	Số địa bàn, số hộ theo kết quả TĐT 2009		Số địa bàn, số hộ sau khi loại bỏ những địa bàn đặc thù		Số địa bàn được điều tra
(A)	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
68. Lâm Đồng	2.703	305.527	2.456	301.820	186
70. Bình Phước	2.097	218.590	1.927	215.763	157
72. Tây Ninh	1.874	280.775	1.765	279.009	179
74. Bình Dương	3.194	470.098	3.096	465.378	231
75. Đồng Nai	4.855	642.772	4.683	633.838	269
77. Bà Rịa Vũng Tàu	1.996	256.336	1.744	252.266	170
79. Tp Hồ Chí Minh	13.183	1.824.822	12.485	1.806.081	455
80. Long An	2.955	373.012	2.761	370.791	206
82. Tiền Giang	3.873	441.766	3.691	439.889	224
83. Bến Tre	2.955	360.414	2.663	358.737	203
84. Trà Vinh	2.108	249.670	1.939	247.508	168
86. Vĩnh Long	2.347	272.181	2.040	270.238	176
87. Đồng Tháp	3.587	418.073	3.193	415.918	218
89. An Giang	5.323	524.759	4.852	522.018	245
91. Kiên Giang	3.573	394.080	3.317	391.859	212
92. Cần Thơ	2.273	289.509	2.183	286.125	181
93. Hậu Giang	1.549	188.567	1.468	187.790	147
94. Sóc Trăng	2.570	310.558	2.292	308.544	188
95. Bạc Liêu	1.710	192.511	1.613	191.625	148
96. Cà Mau	2.342	287.131	2.209	285.487	181